

Số: 212 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 23 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 4/2022 bước vào giai đoạn thu hoạch đại trà lúa, hoa màu vụ đông xuân. Chăn nuôi heo, gia cầm phát triển tốt; trong khi chăn nuôi dê, cừu giảm do đồng cỏ tự nhiên ngày càng thu hẹp. Hoạt động thủy sản phát triển ổn định.

1.1 Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/4/2023, cả tỉnh gieo trồng được 17.229,2 ha lúa, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có diện tích lúa giảm nhiều là: huyện Thuận Nam giảm 25,5% (giảm 512 ha); huyện Bác Ái giảm 24,8% (giảm 222,8 ha). Huyện Ninh Phước vẫn là địa phương có diện tích lúa đông xuân lớn nhất với 5.463,3 ha, tăng 1,1% (tăng 59,4 ha) so với cùng kỳ năm trước. Vụ đông xuân năm nay tuân thủ lịch thời vụ, xuống giống đồng loạt, sử dụng giống chất lượng tốt, nước tưới đầy đủ nên hạn chế sâu bệnh phát triển, dự báo năng suất tăng khá hơn so với cùng kỳ năm trước.

Lúa đông xuân đã thu hoạch đạt khoảng 43% diện tích gieo cấy; năng suất trà đầu ước đạt 67,3 tạ/ha, tăng 1,1 tạ/ha so đông xuân năm trước, dự tính thu hoạch dứt điểm khoảng trung tuần tháng 5 tới.

Tính đến giữa tháng Tư, cả tỉnh gieo trồng được 3.011,5 ha ngô, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước; 84,5 ha khoai lang, giảm 5,9%; 251,8 ha lạc, giảm 13,8%; 3.727,9 ha rau đậu, giảm 0,8%. Vụ đông xuân năm nay nhiều diện tích rau, đậu chuyển sang trồng ngô nên diện tích rau, đậu giảm. Tình hình sâu bệnh không đáng kể, một số rau, đậu lấy quả năng suất giảm do ruồi vàng đục quả, cộng thêm thời tiết gió mạnh trong kỳ cây sinh trưởng nên năng suất nhiều loại rau đạt thấp. Diện tích cây màu thu hoạch ước đạt 80%.

Trong vụ đông xuân 2023, đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng được 404,85 ha/371 ha (đất lúa 291,35 ha, đất khác 113,5 ha), đạt 109,1% KH. Triển khai thực hiện sản xuất 35 cánh đồng lớn/4.719,8 ha, đạt 100% KH¹.

¹ Trong đó: triển khai mới 04 cánh đồng/400 ha (02 cánh đồng lúa 350 ha; 01 cánh đồng nha đam 20 ha; 01 cánh đồng hành tím 30 ha) và tiếp tục duy trì, mở rộng liên kết 31 cánh đồng với diện tích 4.319,8 ha (gồm 25

Trong tháng, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát chặt chẽ, không xảy ra. Ước tính tháng Tư, đàn trâu giảm 1,3% so với cùng thời điểm năm trước; sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước tăng 11,5% so cùng kỳ do thời tiết vào mùa nóng và lễ tết của người Chăm trong tháng nên nhu cầu giết thịt cao. Đàn bò tăng 2,5%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng trong tháng ước tăng 11,2%. Đàn heo tăng 12,4% do người nuôi tiếp tục tăng tái đàn mặc dù hiện nay giá heo hơi xuất chuồng giảm; sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng ước đạt 2.122,3 tấn, tăng 7,4% so cùng kỳ. Đàn dê, cừu giảm 10,9% do đất đồng cỏ tự nhiên giảm (phục vụ các dự án điện năng lượng tái tạo); sản lượng giết thịt ước đạt 299,5 tấn (dê 148,8 tấn, cừu 150,7 tấn), giảm 16%. Đàn gia cầm tăng 2,3%; sản lượng thịt gia cầm ước đạt 569 tấn, tăng 3,2%. Giá thịt hơi gia cầm giảm so cùng kỳ.

1.2 Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp của tỉnh trong tháng chủ yếu tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng. Trong tháng Tư, diện tích rừng trồng mới tập trung cả tỉnh không phát sinh, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 17 nghìn cây (cùng kỳ năm trước không phát sinh) do trong tháng có mưa, người dân trồng nhiều; sản lượng gỗ khai thác đạt 135 m³, tăng 16,8%; sản lượng củi khai thác đạt 3.120 ste, tăng 199,3%. Lũy kế 4 tháng năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung của tỉnh không phát sinh, giảm 54,3 ha so cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 57 nghìn cây, tăng 17,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 385 m³, giảm 28,1%; sản lượng củi khai thác đạt 14.620 ste, tăng 8,8%.

Từ đầu năm đến nay chưa xảy ra cháy rừng. Diện tích rừng bị thiệt hại do chặt, phá trong tháng Tư là 0,2 ha, giảm 38,2% so với cùng kỳ năm trước; nâng lũy kế diện tích rừng bị thiệt hại 4 tháng đầu năm là 0,4 ha, giảm mạnh 88,1%.

1.3 Thủy sản

Trong tháng Tư, sản lượng thủy sản cả tỉnh ước đạt 9.309,3 tấn, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 8.240,2 tấn, tăng 3,1%; tôm đạt 244,3 tấn, giảm 14,2%; thủy sản khác đạt 824,8 tấn, tăng 9,2%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 665,3 tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 80,3 tấn, tăng 10,0%; tôm đạt 220 tấn, giảm 15,4%; thủy sản khác đạt 365 tấn, tăng 17,7%. Sản lượng nuôi trồng tăng do thu hoạch và ốc hương tăng. Tôm thẻ chân trắng hiện đang vào vụ nuôi chính trong năm với sản lượng thu được 215 tấn, giảm 15,7%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 8.644,0 tấn, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 8.159,9 tấn, tăng 3,0%; tôm đạt 24,3 tấn, giảm 1,2%; thủy sản khác đạt 459,8 tấn, tăng 3,2%. Trong tháng, khí hậu

thuận lợi trở lại, xuất hiện cá nổi nhiều nơi, hầu hết các tàu cá hành nghề truyền thống pha xúc, lưới vây, màn, ... ra khơi đánh bắt.

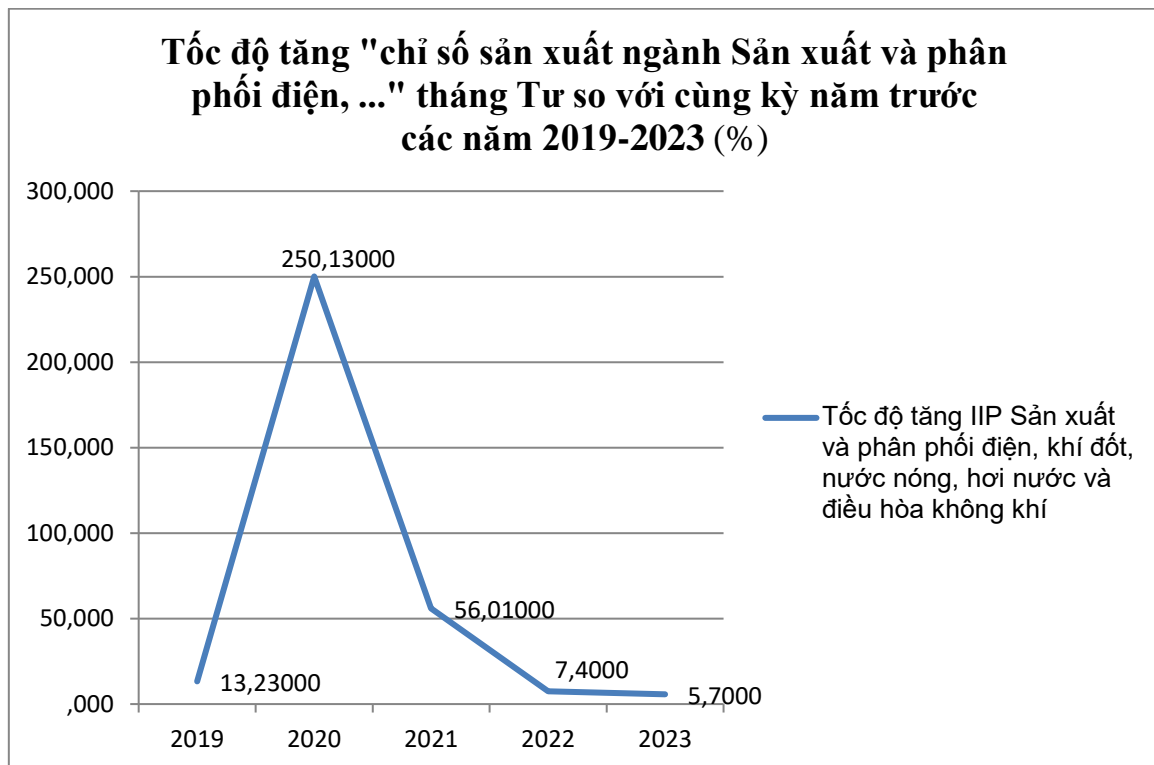
Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 34.615,8 tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 2.363,0 tấn, tăng 8,4%; sản lượng khai thác đạt 32.252,8 tấn, tăng 4,1% (chủ yếu là sản lượng thủy sản khai thác biển).

Sản xuất giống thủy sản tháng Tư ước đạt 3.848 triệu con, tăng 1,3% so cùng kỳ năm trước; trong đó tôm giống ước đạt 3.750 triệu con, tăng 1,4%.

Hoạt động sản xuất và kinh doanh tôm giống trong tháng ổn định so cùng kỳ; sản lượng ương nuôi ấu trùng tôm giống trong tháng cho hiệu quả khá cao, đang vào vụ nuôi tôm thương phẩm chính tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long nên nhu cầu tôm giống tăng lên; giá bán có xu hướng tăng nhẹ. Tính chung 4 tháng đầu năm, lượng giống sản xuất 15.690 triệu con, tăng 6,9%; trong đó tôm giống ước đạt 15.450 triệu con, tăng 6,6%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Tư ước tính tăng 9,71% so với cùng kỳ năm trước, trong bối cảnh đà tăng của ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện chỉ tăng 5,70%, mức thấp nhất các năm 2019-2023². Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 6,92% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,85%.



² Tốc độ tăng Chỉ số IIP công nghiệp Sản xuất và phân phối điện tháng 4 so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 lần lượt là: tăng 13,23%; tăng 250,13%; tăng 56,01%; tăng 7,40%; tăng 5,70%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 4/2023 ước giảm 7,57% so với tháng trước và tăng 9,71% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng mạnh 90,65% chủ yếu do khai thác muối biển tăng; ngành chế biến, chế tạo tăng 13,28% do một số sản phẩm chủ chốt tăng mạnh như sản xuất đồ uống tăng 53,64%, may mặc tăng 16,57%, bên cạnh đó, sản xuất tinh bột sắn tạm ngưng sản xuất sớm hơn 1 tháng so với cùng kỳ 2022, sản xuất đường tạm ngưng sản xuất do hết mía nguyên liệu, phát sinh mới một số công ty gia công may mặc và sản xuất đồ chơi trẻ em; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,70%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, IIP ước tính tăng 6,92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 31,58%; ngành chế biến, chế tạo tăng 3,53%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,85%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,41%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 4 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: khai khoáng tăng 31,58%; sản xuất trang phục tăng 23,57%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số giảm hoặc tăng thấp: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 13,91%; dệt giảm 6,63%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 4,67%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ... giảm 1,15%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon) giảm 0,51%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 1,26%; sản xuất và phân phối điện... tăng 6,85%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 9,08%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng đầu năm 2023 giảm hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: tinh bột mì giảm 33,9%; thạch nha đam giảm 29,2%; tôm đông lạnh giảm 12,7%; bia đóng lon giảm 3,7%; muối biển khai thác giảm 0,3%; *một số sản phẩm xây dựng* giảm (khai thác đá xây dựng giảm 18,5%; xi măng giảm 27,9%; đá granite giảm 28,0%); điện sản xuất tăng 6,7% (trong đó điện mặt trời giảm 4,0%). Một số sản phẩm tăng: hạt điều khô tăng 43,5%; đường RS tăng 35,2%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong 4 tháng đầu năm, tình hình hoạt động doanh nghiệp có nhiều tín hiệu không khả quan. So với cùng kỳ năm trước, số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 31,4%; số vốn đăng ký mới giảm 93,5%; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 26,5%; số doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động tăng 21,2%; và số doanh nghiệp giải thể tăng 18,2%.

Trong tháng 4/2023, có 23 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 65,5 tỷ đồng, giảm 52,1% số doanh nghiệp và số vốn đăng ký giảm 83,3% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm, có 133 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 679,4 tỷ đồng, giảm 31,4% số doanh nghiệp và giảm 93,5% số vốn đăng ký so cùng kỳ năm 2022 (trong đó, số doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký thành lập mới có 123 doanh nghiệp, chiếm 92,5%);

số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới là 666 lao động, giảm 44,4%.

Có 61 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 26,5% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, số doanh nghiệp tạm ngừng năm 2022, nay quay trở lại hoạt động là 48 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 60 doanh nghiệp).

Có 26 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 18,2% (trong đó, số doanh nghiệp giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 21 doanh nghiệp, chiếm 80,8%).

Có 120 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 21,2% (trong đó doanh nghiệp tạm ngừng chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 108 doanh nghiệp, chiếm 90%).

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 20/4/2023 có 4.125 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký 87.641,5 tỷ đồng.

Hoạt động hợp tác xã: Tính đến ngày 20/4/2023, có 109 HTX, với vốn đăng ký là 146,6 tỷ đồng; các hợp tác xã hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp có 81 HTX, chiếm 74,3%; sản xuất tiểu thủ công nghiệp 10 HTX (chiếm 9,2%); kinh doanh dịch vụ tổng hợp 08 HTX (chiếm 7,3%); lĩnh vực vận tải 07 HTX (chiếm 6,4%) và 03 Quỹ tín dụng nhân dân (chiếm 2,8%).

4. Đầu tư

Trong tháng Tư, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý có khả quan, đạt mức tăng 25,6% so với tháng trước nhưng giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2020-2023³. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý giảm 11,7%, thấp nhất các năm 2021-2023 (lần lượt: tăng 3,7%; tăng 99,8%; giảm 11,7%).

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4/2023 ước tính đạt 170,9 tỷ đồng, tăng 25,6% so với tháng trước và giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 109,8 tỷ đồng, tăng 26,4% và giảm 3,3%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 60,6 tỷ đồng, tăng 23,3% và giảm 15,2%. Khối lượng vốn đầu tư thực hiện chủ yếu là các dự án chuyển tiếp: Môi trường các thành phố duyên hải GD 2 - Tiểu dự án Tp Phan Rang - Tháp Chàm; Đường nối từ trung tâm Thị trấn Tân Sơn đi ngã tư Tà Năng - Đức Trọng; Mở rộng đường Văn Lâm - Sơn Hải; Mở rộng đường Văn Lâm - Sơn Hải; Đấu nối, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Ma Lâm, huyện Bác Ái để cấp nước sinh hoạt cho người dân phục vụ cho công tác chống hạn; Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Thuận.

³ Tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý tháng 4 so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2023 lần lượt là: giảm 6,9%; tăng 32,6%; tăng 99,9%; giảm 7,6%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 530,5 tỷ đồng, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm trước; trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 329,7 tỷ đồng, giảm 8,5%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 200,0 tỷ đồng, giảm 16,8%.

5. Tài chính, Ngân hàng

5.1 Tài chính

Tình hình thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn trong 4 tháng đầu năm 2023 có dấu hiệu dần khởi sắc. Chi ngân sách Nhà nước tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế và quản lý Nhà nước.

Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh 4 tháng đầu năm ước đạt 1.203,4 tỷ đồng, đạt 32,9% dự toán năm. Trong đó: thu nội địa (không kể thu dầu thô) đạt 1.187,3 tỷ đồng, đạt 33,8% và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 16,1 tỷ đồng, đạt 10,7% .

Xét trong các loại thuế, có đến 11/17 khoản thu tăng so với cùng kỳ năm trước: thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế tăng 507,3%; thu tiền bán nhà thuộc SHNN tăng 345,7%; thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác tăng 164,6%; thu khác ngân sách tăng 61,9%; khu vực DNNN địa phương tăng 52,4%; xổ số kiến thiết tăng 51,6%; lệ phí trước bạ tăng 46,1%; khu vực CTN và dịch vụ NQD tăng 38,1%; thu tiền sử dụng đất tăng 37,8%; phí - lệ phí tăng 20,6%; thuế thu nhập cá nhân tăng 4,6%. Chỉ có 6/17 khoản thu giảm: thu tiền cho thuê đất giảm 70,0%; thuế BVMT giảm 41,4%; thu CQ khai thác khoáng sản giảm 24,2%; khu vực DN có vốn ĐTNN giảm 20,8%; thuế SDD phi nông nghiệp giảm 4,5%; khu vực DNNN trung ương giảm 3,5%.

Thu thuế xuất, nhập khẩu tăng mạnh trong tháng Tư chủ yếu đến từ các dự án điện gió.

Tổng chi ngân sách Nhà nước (không tính chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ) ước tính đạt 2.848 tỷ đồng, đạt 37,8% dự toán năm.

5.2 Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng Tư tiếp tục ổn định và an toàn. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên; tín dụng chính sách được quan tâm thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 4/2023: **Nguồn vốn huy động** trên địa bàn ước đạt 21.400 tỷ đồng, tăng 1,3% (tăng 270 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 5,1% (tăng 1.042 tỷ đồng) so với cuối năm 2022; bằng 93,9% kế hoạch năm 2023. **Tổng dư nợ tín dụng** ước đạt 38.625 tỷ đồng, tăng 1,2% (tăng 445 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 4,0% (tăng 1.493 tỷ đồng) so với cuối năm 2022; bằng 93,7% kế hoạch năm 2023. **Dư nợ xấu** trên địa bàn là 260 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,67% so với tổng

đư nợ, cao hơn 0,02% so với tỷ lệ nợ xấu cuối tháng trước (số tuyệt đối tăng 10 tỷ đồng) và tăng 0,18% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2022 (số tuyệt đối tăng 79 tỷ đồng).

Số dư nợ cho vay bị ảnh hưởng bởi dịch Covid -19 trên địa bàn tỉnh đến thời điểm 31/3/2023 là 9.843 tỷ đồng (trong đó dư nợ vay của khách hàng doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch là 6.237 tỷ đồng; dư nợ vay của khách hàng cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh và khách hàng khác là 3.606 tỷ đồng).

6. Thương mại, giá cả, dịch vụ

6.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hàng hóa dồi dào, đa dạng, nhu cầu về xây dựng tăng và các ngày nghỉ lễ trong tháng tạo điều kiện cho các hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tăng trưởng ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước.

Lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường dồi dào, đa dạng, phong phú, nhiều chủng loại đáp ứng nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của dân cư tác động đến sức mua tăng chủ yếu ở một số nhóm hàng hóa và dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của người dân. Trong tháng 4/2023 chào mừng các ngày Lễ lớn trong năm như: Giỗ tổ Hùng vương (10/3 AL), Giải phóng Miền Nam (30/4) sẽ nâng nhu cầu du lịch của người dân tăng cao vào các dịp Lễ. Nhu cầu tiêu dùng về hàng hóa và dịch vụ tăng, đặc biệt là nhu cầu về xây dựng tăng đã góp phần làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 4/2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư ước tính đạt 3.052,5 tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước, trở lại các mức tăng trưởng tương tự các năm 2018, 2019 trước khi xảy ra đại dịch Covid-19. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 2.387,1 tỷ đồng, tăng 3,8% và tăng 10,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 427,3 tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 30,2%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,1 tỷ đồng, tăng 2,3% và tăng 300,9%; doanh thu dịch vụ khác đạt 237,0 tỷ đồng, giảm 5,6% và tăng 17,1%.

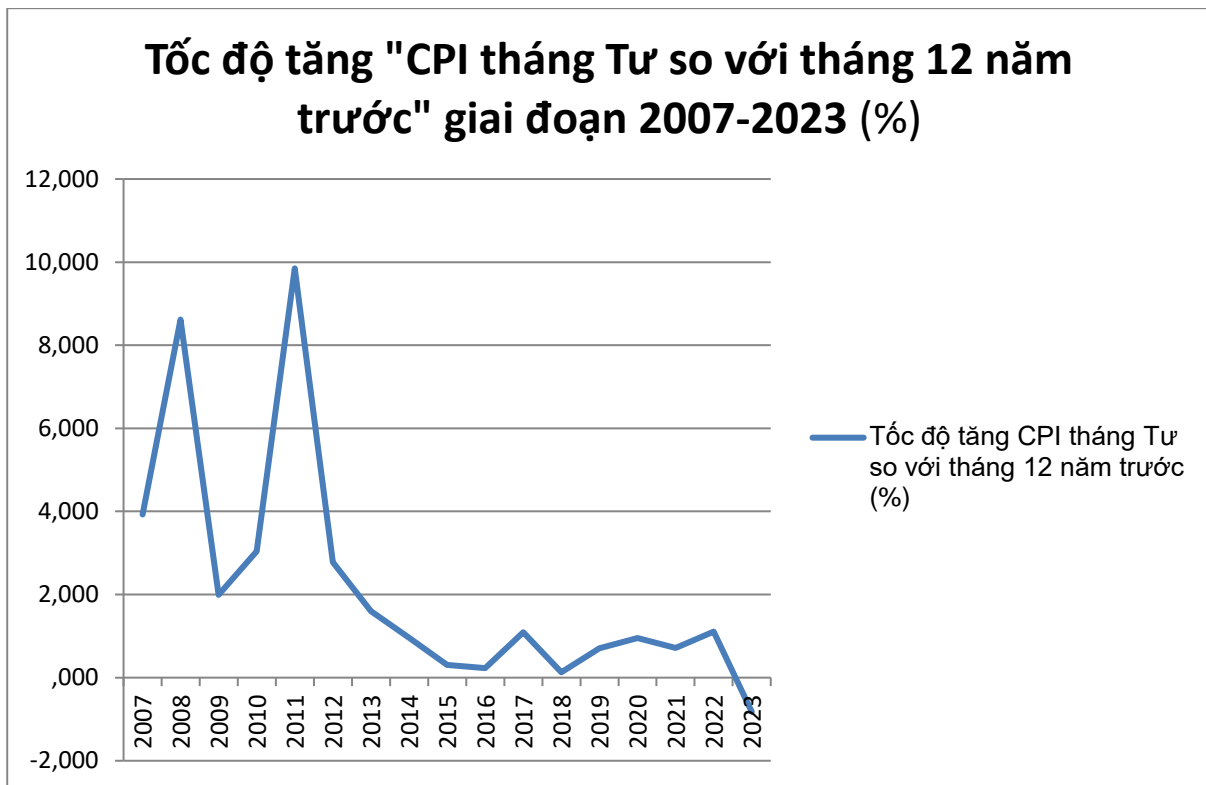
Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 12.074,4 tỷ đồng, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 17,4%).

Xét theo ngành hoạt động 4 tháng đầu năm nay: **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** ước tính đạt 9.254,5 tỷ đồng, chiếm 76,6% tổng mức và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, may mặc tăng 37,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 25,4%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 23,3%; phương tiện đi lại tăng 16,1%; lương thực, thực phẩm tăng 9,5%. **Doanh thu dịch vụ**

lưu trú, ăn uống ước tính đạt 1.782,6 tỷ đồng, chiếm 14,8% tổng mức và tăng 45,3% so với cùng kỳ năm trước. **Doanh thu du lịch lữ hành** ước tính đạt 4,6 tỷ đồng, chiếm 0,04% và tăng 8 lần. **Doanh thu dịch vụ khác** ước tính đạt 1.032,7 tỷ đồng, chiếm 8,6% và tăng 26,2%.

6.2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá lương thực, thực phẩm giảm do nguồn cung dồi dào và giá gas, dầu giảm là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2023 có dấu hiệu hạ nhiệt, giảm 0,34% so với tháng trước và giảm 0,82% so với tháng 12/2022, mức tăng trưởng thấp nhất và là mức giảm đầu tiên kể từ năm 2007⁴; tuy vậy, CPI tăng 4,64% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 5,82% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng cao trong những năm gần đây.



Trong mức giảm 0,34% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Tư so với tháng trước có 04 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, 03 nhóm có chỉ số giá tăng và 04 nhóm giữ ổn định giá. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm sâu nhất với 0,74% do thời tiết thuận lợi, nguồn cung dồi dào, trong đó: lương thực tăng 0,01%; thực phẩm giảm 1,69%⁵. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,42% chủ yếu do giá gas, giá điện sinh hoạt và giá nước sinh hoạt

⁴ Tốc độ tăng CPI tháng Tư so với tháng 12 năm trước giai đoạn 2007-2023 lần lượt là: tăng 3,93%; tăng 8,62%; tăng 1,99%; tăng 3,04%; tăng 9,85%; tăng 2,78%; tăng 1,60%; tăng 0,96%; tăng 0,31%; tăng 0,23%; tăng 1,09%; tăng 0,13%; tăng 0,71%; tăng 0,95%; tăng 0,72%; tăng 1,11%; giảm 0,82%.

⁵ Vào mùa thu hoạch vụ đông xuân nên lượng cung nông sản dồi dào. Giá thịt heo giảm 0,18%; thịt gia cầm đông lạnh giảm 0,23%; dầu mỡ và chất béo khác giảm 0,73%; Thời tiết thuận lợi, sản lượng đánh bắt thủy hải sản tăng, giá các mặt hàng thủy sản tươi sống giảm 4,51%

giảm so với tháng trước⁶. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,23% do giá mặt hàng hoa tươi các loại giảm 16,4%. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,18%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm: Nhóm giao thông có mức tăng nhiều nhất với 0,31% do giá xăng trong nước được điều chỉnh tăng vào 2 đợt 03/4/2023 và 11/4/2023, tăng 1,11%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,13% do giá nguyên vật liệu sản xuất tăng làm cho một số mặt hàng tăng giá như: vải các loại tăng 0,53%; quần áo may sẵn tăng 0,04%; giày dép tăng 0,4%..., góp phần làm cho chỉ số giá nhóm tăng. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,05%. Các nhóm đồ uống và thuốc lá, thuốc và dịch vụ y tế, giáo dục, và bưu chính, viễn thông không thay đổi.

CPI tháng 4/2023 giảm 0,82% so với tháng 12/2022 và tăng 4,64% so với cùng kỳ năm trước (năm 2021 tăng 4,44%; năm 2022 tăng 2,39%). CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 5,82% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

Giá vàng biến động cùng chiều với giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng tháng 4/2023 tăng 2,43% so với tháng trước nhưng giảm 0,85% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 ở mức 5.530.000 đồng/chỉ. Giá đô la Mỹ giảm 1,01% so với tháng trước nhưng tăng 0,69% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ hiện ở mức 23.500 đồng/USD.

6.3 Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh tháng Tư dự báo diễn ra nhộn nhịp. Dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, nhu cầu du lịch của người dân dự báo tăng cao vào các dịp Lễ trong tháng. Lượng lưu thông hàng hóa tăng, chủ yếu nhóm hàng vật liệu xây dựng phục vụ người dân xây dựng nhà ở và các công trình xây dựng.

Hoạt động vận tải tăng nhẹ so với tháng trước do nhu cầu du lịch của người dân tăng vào dịp Lễ Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 AL) và Giải phóng miền Nam (30/4), nhưng tăng trưởng rất mạnh so với cùng kỳ năm trước (tháng 4/2022 cách thời điểm kiểm soát dịch Covid-19 còn gần nên hoạt động vận tải chưa hoàn toàn hồi phục).

Vận tải hành khách tháng Tư ước đạt 1,0 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 2,3% so với tháng trước và luân chuyển 79,0 triệu lượt hành khách.km, tăng 0,4%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách đạt 4,1 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 133,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 328,5 triệu lượt hành khách.km, tăng 141,3%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

Vận tải hàng hóa trong tháng ước đạt 1,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 1,2% so với tháng trước và luân chuyển 118,5 triệu tấn.km, tăng 0,2%. Lũy kế 4 tháng, vận tải hàng hóa đạt 6,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 145,0%

⁶ Trong đó: giá gas giảm 62.000đồng/ bình 12kg so với tháng trước do đợt điều chỉnh giảm đầu tháng 4/2023; giá nước sinh hoạt giảm 1,44%, điện sinh hoạt giảm 1,61% so với tháng trước do nhu cầu sử dụng giảm.

so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 456,9 triệu tấn.km, tăng 146,7%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1 Lao động, việc làm

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được đổi mới, mở rộng hướng tiếp cận của người lao động. Trong tháng Tư đã tư vấn giới thiệu việc làm và hỗ trợ học nghề cho 909 lượt người; nâng số người được tư vấn, giới thiệu việc làm và hỗ trợ học nghề 4 tháng đầu năm là 9.459 lượt người.

7.2 Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng Tư, công tác chăm lo chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, các hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi,... tiếp tục được triển khai thực hiện đầy đủ, đúng đối tượng. Đời sống dân cư nhìn chung ổn định.

Trong tháng, cả tỉnh không phát sinh thiếu đói. Tỉnh đã kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội thực hiện được đầy đủ, đúng đối tượng. Công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại Trung tâm công tác xã hội tỉnh, tổng số đối tượng hiện đang quản lý và nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh là: 257/85 nữ. Trong đó: Người cao tuổi 15/10 nữ; trẻ mồ côi 39/22 nữ; người tâm thần 203/53 nữ.

7.3 Giáo dục

Ban hành Kế hoạch và Phương thức tuyển sinh lớp 6 THCS và lớp 10 THPT năm học 2023-2024. Chuẩn bị các điều kiện tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh lần thứ XV năm 2023 (*thời gian thi đấu từ ngày 22/4/2023 đến ngày 28/4/2023*). Xây dựng kế hoạch làm việc lựa chọn sách giáo khoa lớp 4, lớp 8 và lớp 11 phục vụ năm học 2023-2024.

Kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2022-2023 tổ chức từ ngày 11-12/3/2023 với 890 em thí sinh dự thi, trong đó cấp THCS 350 em và cấp THPT 540 em. Kết quả có 386 em đạt giải, đạt 43,4% tổng số thí sinh dự thi; trong đó, cấp THCS có 150 em đạt giải, đạt 42,9%; cấp THPT có 236 em, đạt 43,7%.

7.4 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát tốt, theo thông báo của Sở Y tế đến ngày 14/4/2023 tỉnh Ninh Thuận ở cấp độ 1; 100% huyện, thành phố đạt cấp độ 1; 100% xã, phường, thị trấn đạt cấp độ 1. Tính đến ngày 15/4/2023, toàn tỉnh chỉ có 01 người mắc Covid-19, không có trường hợp tử vong; so với cùng kỳ năm 2022, số ca mắc giảm 99,9% , tử vong giảm 06 ca.

Tính đến ngày 07/3/2023, tổng số vắc xin nhận được là 1.614.980 liều; đã tiêm 1.601.880 liều, đạt tỷ lệ 99,2%. Trong đó: Nhóm tuổi 5-11 tuổi đã tiêm mũi 1 là 68.027 trẻ (113,8%), số tiêm mũi 2 là 57.082 trẻ (95,5%); Nhóm tuổi 12-17 tuổi đã tiêm mũi 1 là 62.714 trẻ (119,3%), số tiêm mũi 2 là 59.344 trẻ (112,8%), số tiêm mũi 3 là 34.309 trẻ (65,2%); Nhóm người ≥ 18 tuổi đã tiêm mũi 1 có 428.804 người (114,8%), số tiêm mũi 2 có 407.159 người (109,0%), số tiêm mũi 3 có 291.206 người (77,9%), số tiêm mũi 4 có 79.580 người (72,9%).

Tính đến ngày 31/3/2023, đã phát hiện 400 trường hợp mắc bệnh Sốt xuất huyết, tăng 9,2 lần so với cùng kỳ năm trước; bệnh Tay chân miệng 01 trường hợp, tăng 01 trường hợp so cùng kỳ năm trước; Thủy đậu 45 trường hợp, tăng 43 trường hợp; Tiêu chảy 339 trường hợp, tăng 71,2%; bệnh Lỵ 23 trường hợp, tăng 15%; Cúm 947 trường hợp, giảm 18,6% so cùng kỳ năm trước. Chưa có trường hợp tử vong do các bệnh trên.

7.5 Văn hóa, thể thao

Ngày 15/4, tỉnh tổ chức Lễ Công bố và đón nhận Bằng chứng nhận Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đối với tập quán xã hội và tín ngưỡng Lễ Ăn mừng đầu lúa mới của người Raglai thuộc huyện Thuận Nam. Lễ Ăn mừng lúa mới của đồng bào Raglai xã Phước Hà được diễn ra hằng năm, vài năm hoặc 5 năm một lần tùy theo điều kiện kinh tế.

Tổ chức khai mạc triển lãm tranh, ảnh nghệ thuật và di sản văn hóa Chăm chào mừng kỷ niệm 31 năm tái lập tỉnh (1/4/1992-1/4/2023); 48 năm giải phóng Ninh Thuận (16/4/1975-16/4/2023); đồng thời kỷ niệm 80 năm ra đời Đề cương về văn hóa Việt Nam (1943-2023).

Hoạt động du lịch trong tháng tiếp tục sôi nổi và nhộn nhịp, nhất là hoạt động tham quan, nghỉ dưỡng dịp Lễ Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 AL) và Giải phóng miền Nam (30/4).

7.6 Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/3/2023 đến 14/4/2023), xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông, làm 03 người chết, 11 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 75,0% (tăng 04 vụ); số người chết tăng 200% (tăng 02 người); số người bị thương tăng 22,2% (tăng 02 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ giảm 12,5% (giảm 02 vụ); số người chết giảm 57,1% (giảm 04 người); số người bị thương giảm 26,7% (giảm 04 người).

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, cả tỉnh đã xảy ra 40 vụ tai nạn giao thông, làm 14 người chết, 37 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 13% (giảm 06 vụ); số người chết giảm 26,3% (giảm 05 người); số người bị thương giảm 15,9% (giảm 07 người). Bình quân 3 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ năm 2022 là 2,65 ngày).

7.7 Tình hình cháy, nổ

Trong tháng Tư, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. **So với tháng trước**, số vụ cháy và thiệt hại không tăng/giảm. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy giảm 01 vụ; thiệt hại về người không tăng/giảm; thiệt hại về tài sản giảm 56 triệu đồng.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy; không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 100 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy giảm 01 vụ; thiệt hại về người không tăng/giảm; thiệt hại về tài sản giảm 52 triệu đồng.

7.8 Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng 4/2023 không xảy ra thiên tai, không tăng/giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiên tai, giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm trước; không thiệt hại về người, không tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước; không thiệt hại về tài sản, giảm 65 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp & PBTĐTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



17.229,2 ha ▼ **3,6%**

Diện tích lúa đông xuân
(tính đến 15/4/2023)



114,9 nghìn tấn ▼ **2,8%**

Ước sản lượng thu lúa
đông xuân

Số lượng gia súc, gia cầm tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước

▼ **1,3%**



Đàn trâu

▲ **2,5%**



Đàn bò

▲ **12,4%**



Đàn heo

▼ **10,9%**



Đàn dê, cừu

▲ **2,3%**



Đàn gia cầm

Thủy sản và Lâm nghiệp 4 tháng đầu năm 2023



Tổng sản lượng hải sản

34.615,8 tấn ▲ **4,4%**



Sản lượng khai thác

32.252,8 tấn ▲ **4,1%**



Sản lượng nuôi trồng

2.363,0 tấn ▲ **8,4%**



Sản lượng gỗ

385 m³

▼ **28,1%**



Sản lượng củi

14.620 ster

▲ **8,8%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất Công nghiệp (IIP) tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)

100,68%

Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải



109,71%

105,70%

Sản xuất và phân phối điện



113,28%

Chế biến, chế tạo



190,65%

Khai khoáng



TOÀN NGÀNH

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023



▼ **31,4%**

133

DN thành lập mới



▼ **93,5%**

679,4 tỷ đồng

Tổng vốn đăng ký



▼ **26,5%**

61

DN quay trở lại hoạt động



▲ **21,2%**

120

DN ngừng hoạt động



▲ **18,2%**

26

DN giải thể

VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 4 tháng đầu năm 2023

530,5 tỷ đồng ▼ 11,7%



329,7 tỷ đồng
Ngân sách cấp tỉnh

▼ 8,5%



200,0 tỷ đồng
Ngân sách cấp huyện

▼ 16,8%



0,8 tỷ đồng
Ngân sách cấp xã

-

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(so với cùng kỳ năm trước)

12.074,4
tỷ đồng

▲ 18,2%

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



9.254,5
tỷ đồng

▲ 13,3%

Bán lẻ hàng hóa



1.782,6
tỷ đồng

▲ 45,3%

DV lưu trú ăn uống



4,6
tỷ đồng

▲ 800,6%

Du lịch lữ hành



1.032,7
tỷ đồng

▲ 26,2%

Dịch vụ khác

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

4 tháng đầu năm 2023

4,1 triệu hành khách
▲ **133,7%**



6,1 triệu tấn hàng hóa
▲ **145,0%**



Vận chuyển
bằng đường bộ

328,5 triệu lượt HK.km
▲ **141,3%**

456,9 triệu tấn HH.km
▲ **146,7%**

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
996,8 tỷ đồng ▲ **143,7%**

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

4 tháng đầu năm 2023



40 vụ TNGT đường bộ
▼ **6** vụ



0 vụ TNGT đường sắt

14 người chết
▼ **5** người



37 người bị thương
▼ **7** người



BIỂU SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2023

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	17.875,6	17.229,2	96,4
Lúa Đông xuân	17.875,6	17.229,2	96,4
Một số loại cây khác			
Ngô	2.764,3	3.011,5	108,9
Khoai lang	89,8	84,5	94,1
Lạc	292,0	251,8	86,2
Rau các loại	3.101,8	2.949,5	95,1
Đậu các loại	657,9	778,4	118,3

1A. Sản lượng thủy sản tháng 4 năm 2023

	<i>Tấn</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm trước	Ước tính tháng 4 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	9.035,2	9.309,3	34.615,8	103,0	104,4
Cá	7.995,2	8.240,2	31.088,6	103,1	106,7
Tôm	284,6	244,3	892,0	85,8	86,4
Thủy sản khác	755,4	824,8	2.635,2	109,2	88,6
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	643,0	665,3	2.363,0	103,5	108,4
Cá	73,0	80,3	302,0	110,0	107,9
Tôm	260,0	220,0	766,0	84,6	82,5
Thủy sản khác	310,0	365,0	1.295,0	117,7	133,5
Sản lượng thủy sản khai thác	8.392,2	8.644,0	32.252,8	103,0	104,1
Cá	7.922,2	8.159,9	30.786,6	103,0	106,7
Tôm	24,6	24,3	126,0	98,8	122,5
Thủy sản khác	445,4	459,8	1.340,2	103,2	66,9

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 4 năm 2023

%

	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	110,01	92,43	109,71	106,92
Khai khoáng	171,45	78,97	190,65	131,58
Khai khoáng khác	171,45	78,97	190,65	131,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,54	92,04	113,28	103,53
Sản xuất chế biến thực phẩm	94,98	81,13	92,51	101,26
Sản xuất đồ uống	105,79	73,90	153,64	99,49
Dệt	91,48	93,10	105,11	93,37
Sản xuất trang phục	126,31	104,37	116,51	123,57
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,43	1.441,31	1.436,04	467,02
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	93,49	106,10	96,84	98,85
In, sao chép bản ghi các loại	96,50	106,66	88,73	95,33
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	66,67	250,00	95,24	96,49
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,70	91,82	68,76	86,09
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,15	150,54	187,50	76,99
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,85	103,19	106,73	110,11
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	169,40	71,55	116,43
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,13	111,25	110,14	109,08
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1.984,14	114,12	2.191,20	1.291,59
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	108,02	101,09	102,43	110,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,60	93,32	105,70	106,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,60	93,32	105,70	106,85
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,51	103,59	100,68	107,41
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,36	104,13	99,84	99,89
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	139,84	102,37	102,67	128,82

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 năm 2023

Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm báo cáo	Ước tính tháng 4 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	33,4	37,5	198,4	70,9	81,5
Muối biển	Nghìn tấn	29,6	32,0	72,8	204,3	99,7
Tôm đông lạnh	Tấn	942,0	760,0	2.749,0	76,0	87,3
Hạt điều khô	Tấn	240,5	243,8	1.108,0	167,8	143,5
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Nghìn tấn	0,7	-	3,4	-	66,1
Tinh bột khác	Tấn	6,8	10,0	62,5	100,5	103,7
Đường RS	Nghìn tấn	3,2	-	8,2		135,2
Thạch	Tấn	765,3	700,0	2.802,2	90,9	70,8
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	4,8	5,1	18,8	124,3	99,9
Bia đóng lon	Triệu lít	3,7	2,5	11,4	164,5	96,3
Nước yên và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	128,8	101,4	384,1	243,5	104,3
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	173,6	88,1	412,5	81,4	107,9
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	450,0	480,0	1.500,0	110,1	85,0
Quần áo nghề nghiệp	1000 cái	88,1	35,0	351,1		
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	7,3	19,5	46,4		
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	22,0	22,0	60,0	100,0	127,7
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	263,6	288,7	960,6	115,4	117,1
Phân vi sinh	Tấn	42,9	107,1	294,6	95,2	96,5
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	8,5	15,4	35,5	223,1	72,1
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	12,9	11,2	38,0	174,8	72,0
Điện sản xuất:	Triệu KWh	218,0	250,0	522,0		
Thủy điện	Triệu KWh	659,6	621,6	2.534,6	105,2	106,7
Điện gió	Triệu KWh	127,7	130,3	515,5	100,6	104,9
Điện mặt trời	Triệu KWh	139,5	105,9	612,2	126,8	146,7
Điện thương phẩm	Triệu KWh	392,4	385,4	1.406,9	101,9	96,0
Nước uống được	Triệu m ³	60,3	65,1	244,3	100,8	103,0

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm báo cáo	Ước tính tháng 4 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	136,1	170,9	530,5	16,9	88,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	86,9	109,8	329,7	14,7	91,5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	29,3	35,5	122,3	33,9	178,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	2,0	2,0	1,4	100,0
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	28,1	33,5	111,1	9,7	49,6
Vốn nước ngoài (ODA)	24,3	32,3	77,4	15,0	140,3
Xổ số kiến thiết	-	2,0	2,0	8,2	24,4
Vốn khác	5,2	6,5	16,9	8,4	410,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	49,2	60,6	200,0	22,2	83,2
Vốn cân đối ngân sách huyện	29,4	34,3	131,9	39,0	173,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	15,9	16,7	42,0	18,7	123,7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	14,4	20,3	48,8	9,5	30,7
Vốn khác	5,4	6,0	19,3	39,3	348,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	0,5	0,8		
Vốn cân đối ngân sách xã	-	0,5	0,8		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4 năm 2023

	Thực hiện tháng 3 năm báo cáo	Ước tính tháng 4 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.298,8	2.387,1	9.254,5	110,1	113,3
Lương thực, thực phẩm	896,6	922,5	3.792,9	105,1	109,5
Hàng may mặc	101,7	103,8	421,1	129,1	137,7
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	180,9	183,8	698,6	129,3	125,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	14,9	15,0	60,1	130,6	123,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	272,9	288,0	1.033,8	127,1	126,9
Ô tô các loại	12,8	13,0	49,6	387,0	514,3
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	119,0	121,6	479,8	114,3	116,1
Xăng, dầu các loại	449,6	481,9	1.713,5	97,9	100,8
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	49,1	51,2	191,1	111,3	115,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	37,3	38,5	149,6	86,9	99,6
Hàng hóa khác	131,6	134,3	533,0	119,0	115,4
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	32,4	33,4	131,4	133,8	163,3

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 4 năm 2023

	Thực hiện tháng 3 năm báo cáo	Ước tính tháng 4 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
					<i>Tỷ đồng</i>
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	422,0	427,3	1.782,6	130,2	145,3
Dịch vụ lưu trú	69,4	70,9	300,2	222,5	306,4
Dịch vụ ăn uống	352,7	356,4	1.482,4	120,3	131,3
Du lịch lữ hành	1,1	1,2	4,6	400,9	900,6
Dịch vụ khác	251,1	237,0	1.032,7	117,1	126,2

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 4 năm 2023

%

	Tháng 4 năm báo cáo so với:				Chỉ số bình quân 4 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,53	104,64	99,18	99,66	105,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,67	104,50	99,53	99,26	104,08
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	115,20	110,92	105,02	100,01	108,67
Thực phẩm	104,96	104,16	97,71	98,31	104,48
Ăn uống ngoài gia đình	113,70	102,74	101,02	100,88	101,53
Đồ uống và thuốc lá	113,98	106,14	100,61	100,00	105,99
May mặc, mũ nón và giày dép	113,05	103,70	100,94	100,13	105,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng	124,35	109,55	102,30	99,58	111,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,58	105,47	101,00	100,05	106,05
Thuốc và dịch vụ y tế	104,38	101,77	100,98	100,00	101,98
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	110,79	98,46	103,33	100,31	100,39
Bưu chính viễn thông	100,57	99,19	99,69	100,00	99,07
Giáo dục	117,14	106,75	72,67	100,00	125,33
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	118,19	106,97	69,96	100,00	128,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	112,50	110,91	108,14	99,77	108,32
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,07	102,88	100,35	99,82	104,51
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	142,48	99,15	104,08	102,43	99,35
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,15	100,69	96,03	98,99	100,65

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4 năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 4 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	253,2	996,8	102,5	237,3	243,7
Vận tải hành khách	60,9	244,6	103,1	245,0	234,7
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	60,9	244,6	103,1	245,0	234,7
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	183,1	715,9	102,3	236,5	251,0
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	183,1	715,9	102,3	236,5	251,0
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	9,3	36,3	102,6	207,9	185,1

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 4 năm 2023

	Ước tính tháng 4 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,0	4,1	102,3	259,1	233,7
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,0	4,1	102,3	259,1	233,7
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	79,0	328,5	100,4	283,6	241,3
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	79,0	328,5	100,4	283,6	241,3
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,5	6,1	101,2	238,1	245,0
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,5	6,1	101,2	238,1	245,0
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	118,5	456,9	100,2	252,4	246,7
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	118,5	456,9	100,2	252,4	246,7
Hàng không	-	-			

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 năm 2023

	Sơ bộ tháng 4 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	40	175,0	87,5	87,0
Đường bộ	14	40	175,0	87,5	88,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	3	14	300,0	42,9	73,7
Đường bộ	3	14	300,0	42,9	73,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	11	37	122,2	73,3	84,1
Đường bộ	11	37	122,2	73,3	86,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	1	-	-	50,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	100	-	-	65,8